



VIỆN MÔI TRƯỜNG & TÀI NGUYÊN
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
PTN PHÂN TÍCH & KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ
(VIMCERTS 077)

Trụ sở chính: 142 Tô Hiến Thành, P.14, Q.10, Tp.HCM
Địa chỉ PTN: Khu đô thị Đại Học Quốc Gia,
P. Đồng Hòa, Tp. Dĩ An, Tỉnh Bình Dương
Tel: 028.2252.4567 - Hotline: 0799435426
Email: ketquacefinea@gmail.com

Số PKQ: 00820/2025/PKQ	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Kí hiệu mẫu: 25.0107.NT1
----------------------------------	---	------------------------------------

Tên khách hàng : **CÔNG TY CỔ PHẦN KHU CÔNG NGHIỆP HIỆP PHƯỚC** Ngày lấy mẫu : 09/01/2025
Địa chỉ : Khu B, Đường số 01, Khu Công Nghiệp Hiệp Phước,
Xã Hiệp Phước, Huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh Loại mẫu : Nước thải
Tên mẫu : **25.0107.NT1**: nước thải sau xử lý trạm XLNT giai đoạn 1

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	Giá trị giới hạn tối đa
				25.0107.NT1	
1	Nhiệt độ ^(b)	°C	SMEWW 2550B:2017	26,8	40
2	Độ màu ^(b)	Pt/Co	SMEWW 2120C:2017	37	150
3	pH ^(b)	-	TCVN 6492:2011	7,57	5,5 ÷ 9
4	Nhu cầu oxi hóa học (COD) ^(b)	mg/L	SMEWW 5220C:2017	66	121,5
5	BOD ₅ (20°C) ^(b)	mg/L	TCVN 6001-1:2008	34	40,5
6	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) ^(b)	mg/L	SMEWW 2540D:2017	27	81
7	Asen (As) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	KPH (LOD=0,002)	0,081
8	Thủy ngân (Hg) ^(b)	mg/L	SMEWW 3112B:2017	KPH (LOD=0,001)	0,0081
9	Chì (Pb) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	KPH (LOD=0,002)	0,405
10	Cadimi (Cd) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	KPH (LOD=0,0002)	0,081
11	Crom III (Cr ³⁺) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2017 + SMEWW 3500-Cr.B:2017	KPH (LOD=0,004)	0,81
12	Crom VI (Cr ⁶⁺) ^(b)	mg/L	SMEWW 3500-Cr.B:2017	KPH (LOD=0,003)	0,081
13	Đồng (Cu) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	KPH (LOD=0,03)	1,62
14	Kẽm (Zn) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	KPH (LOD=0,02)	2,43
15	Niken (Ni) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,077	0,405
16	Mangan (Mn) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	KPH (LOD=0,03)	0,81
17	Sắt (Fe) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	KPH (LOD=0,08)	4,05
18	Tổng xianua ^(b)	mg/L	SMEWW 4500-CN ⁻ .C&E:2017	KPH (LOD=0,002)	0,081
19	Tổng phenol ^(b)	mg/L	TCVN 6216:1996	KPH (LOD=0,003)	0,405
20	Tổng dầu, mỡ khoáng ^(b)	mg/L	SMEWW 5520B&F:2017	KPH (LOD=0,3)	8,10





VIỆN MÔI TRƯỜNG & TÀI NGUYÊN
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
PTN PHÂN TÍCH & KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ
(VIMCERTS 077)

Trụ sở chính: 142 Tô Hiến Thành, P.14, Q.10, Tp.HCM
Địa chỉ PTN: Khu đô thị Đại Học Quốc Gia,
P. Đông Hòa, Tp. Dĩ An, Tỉnh Bình Dương
Tel: 028.2252.4567 - Hotline: 0799435426
Email: ketquacefinea@gmail.com

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	Giá trị giới hạn tối đa
				25.0107.NT1	
21	Sunfua (S^{2-}) ^(b)	mg/L	SMEWW 4500-S ²⁻ .B&D:2017	KPH (LOD=0,04)	0,405
22	Florua (F^-) ^(b)	mg/L	SMEWW 4500-F ⁻ .B&D:2017	0,9	8,10
23	Amoni (NH_4^+) ^(b)	mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ .B&C:2017	KPH (LOD=0,5)	8,10
24	Tổng Nito ^(b)	mg/L	TCVN 6638:2000	11,3	32,40
25	Tổng Photpho ^(b)	mg/L	TCVN 6202:2008	3,9	4,86
26	Clo dư ^(b)	mg/L	TCVN 6225-2:2012	KPH (LOD=0,03)	1,62
27	Chất hoạt động bề mặt ^(b)	mg/L	SMEWW 5540B&C:2017	KPH (LOD=0,02)	10
28	Hóa chất BVTV Clo hữu cơ ^(b)	mg/L	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8081B	KPH (LOD=0,00001)	0,081
29	Hóa chất BVTV Phospho hữu cơ ^(b)	mg/L	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8141B	KPH (LOD=0,00016)	0,81
30	Polyclobiphenyl (PCB) ^(b)	mg/L	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D	KPH (LOD=0,0002)	0,0081
31	Coliform ^(b)	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2017	4.600	5.000
32	Dầu mỡ động, thực vật ^(b)	mg/L	SMEWW 5520B&F:2017	KPH (LOD=0,3)	16,2

Ghi chú:

1. (b)- Thông số đã được Bộ Tài Nguyên và Môi trường Công nhận (Số hiệu VIMCERTS 077);
2. Giá trị giới hạn tối đa theo giấy phép xả thải vào nguồn nước của công ty CP KCN Hiệp Phước – Số 1282/GP-BTNMT;
3. KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
4. Các kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử;
5. Thông tin tên khách hàng và mẫu thử được ghi trên phiếu kết quả này theo yêu cầu khách hàng;
6. PCB bao gồm: PCB 28, PCB 52, PCB 101, PCB 118, PCB 138, PCB 153, PCB 180. *u*

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 01 năm 2025

Phụ trách PTN

ThS. Phan Thị Hoài Trinh

Giám đốc



TS. Nguyễn Như Hiền



VIỆN MÔI TRƯỜNG & TÀI NGUYÊN
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
PTN PHÂN TÍCH & KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ
(VIMCERTS 077)

Trụ sở chính: 142 Tô Hiến Thành, P.14, Q.10, Tp.HCM
Địa chỉ PTN: Khu đô thị Đại Học Quốc Gia,
P. Đồng Hòa, Tp. Dĩ An, Tỉnh Bình Dương
Tel: 028.2252.4567 - Hotline: 0799435426
Email: ketquacefinea@gmail.com

Số PKQ: 00821/2025/PKQ	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Kí hiệu mẫu: 25.0107.NT2
----------------------------------	---	------------------------------------

Tên khách hàng : **CÔNG TY CỔ PHẦN KHU CÔNG NGHIỆP HIỆP PHƯỚC** Ngày lấy mẫu : 09/01/2025

Địa chỉ : Khu B, Đường số 01, Khu Công Nghiệp Hiệp Phước,
Xã Hiệp Phước, Huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh

Loại mẫu : Nước thải

Tên mẫu : **25.0107.NT2**: nước thải sau xử lý trạm XLNT giai đoạn 2

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	Giá trị giới hạn tối đa
				25.0107.NT2	
1	Nhiệt độ ^(b)	°C	SMEWW 2550B:2017	26,9	40
2	Độ màu ^(b)	Pt/Co	SMEWW 2120C:2017	28	150
3	pH ^(b)	-	TCVN 6492:2011	7,6	5,5 ÷ 9
4	Nhu cầu oxi hóa học (COD) ^(b)	mg/L	SMEWW 5220C:2017	48	121,5
5	BOD ₅ (20°C) ^(b)	mg/L	TCVN 6001-1:2008	17	40,5
6	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) ^(b)	mg/L	SMEWW 2540D:2017	19	81
7	Asen (As) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	KPH (LOD=0,002)	0,081
8	Thủy ngân (Hg) ^(b)	mg/L	SMEWW 3112B:2017	KPH (LOD=0,001)	0,0081
9	Chì (Pb) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	KPH (LOD=0,002)	0,405
10	Cadimi (Cd) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	KPH (LOD=0,0002)	0,081
11	Crom III (Cr ³⁺) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2017 + SMEWW 3500-Cr.B:2017	KPH (LOD=0,004)	0,81
12	Crom VI (Cr ⁶⁺) ^(b)	mg/L	SMEWW 3500-Cr.B:2017	KPH (LOD=0,003)	0,081
13	Đồng (Cu) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	KPH (LOD=0,03)	1,62
14	Kẽm (Zn) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	KPH (LOD=0,02)	2,43
15	Niken (Ni) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,172	0,405
16	Mangan (Mn) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	KPH (LOD=0,03)	0,81
17	Sắt (Fe) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	KPH (LOD=0,08)	4,05
18	Tổng xianua ^(b)	mg/L	SMEWW 4500-CN ⁻ .C&E:2017	KPH (LOD=0,002)	0,081
19	Tổng phenol ^(b)	mg/L	TCVN 6216:1996	KPH (LOD=0,003)	0,405
20	Tổng dầu, mỡ khoáng ^(b)	mg/L	SMEWW 5520B&F:2017	KPH (LOD=0,3)	8,10





VIỆN MÔI TRƯỜNG & TÀI NGUYÊN
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
PTN PHÂN TÍCH & KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ
(VIMCERTS 077)

Trụ sở chính: 142 Tô Hiến Thành, P.14, Q.10, Tp.HCM
Địa chỉ PTN: Khu đô thị Đại Học Quốc Gia,
P. Đông Hòa, Tp. Dĩ An, Tỉnh Bình Dương
Tel: 028.2252.4567 - Hotline: 0799435426
Email: ketquacefinea@gmail.com

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	Giá trị giới hạn tối đa
				25.0107.NT2	
21	Sunfua (S^{2-}) ^(b)	mg/L	SMEWW 4500-S ²⁻ .B&D:2017	KPH (LOD=0,04)	0,405
22	Florua (F^{-}) ^(b)	mg/L	SMEWW 4500-F ⁻ .B&D:2017	3,3	8,10
23	Amoni (NH_4^{+}) ^(b)	mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ .B&C:2017	KPH (LOD=0,5)	8,10
24	Tổng Nito ^(b)	mg/L	TCVN 6638:2000	5,8	32,40
25	Tổng Photpho ^(b)	mg/L	TCVN 6202:2008	0,4	4,86
26	Clo dư ^(b)	mg/L	TCVN 6225-2:2012	KPH (LOD=0,03)	1,62
27	Chất hoạt động bề mặt ^(b)	mg/L	SMEWW 5540B&C:2017	KPH (LOD=0,02)	10
28	Hóa chất BVTV Clo hữu cơ ^(b)	mg/L	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8081B	KPH (LOD=0,00001)	0,081
29	Hóa chất BVTV Phospho hữu cơ ^(b)	mg/L	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8141B	KPH (LOD=0,00016)	0,81
30	Polyclobiphenyl (PCB) ^(b)	mg/L	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D	KPH (LOD=0,0002)	0,0081
31	Coliform ^(b)	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2017	460	5.000
32	Dầu mỡ động, thực vật ^(b)	mg/L	SMEWW 5520B&F:2017	KPH (LOD=0,3)	16,2

Ghi chú:

1. (b)- Thông số đã được Bộ Tài Nguyên và Môi trường Công nhận (Số hiệu VIMCERTS 077);
2. Giá trị giới hạn tối đa theo giấy phép xả thải vào nguồn nước của công ty CP KCN Hiệp Phước – Số 1282/GP-BTNMT;
3. KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
4. Các kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử;
5. Thông tin tên khách hàng và mẫu thử được ghi trên phiếu kết quả này theo yêu cầu khách hàng;
6. PCB bao gồm: PCB 28, PCB 52, PCB 101, PCB 118, PCB 138, PCB 153, PCB 180. *vl*

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 01 năm 2025

Phụ trách PTN

ThS. Phan Thị Hoài Trinh

Giám đốc



TS. Nguyễn Như Hiền